

# BIỂU PHÍ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Áp dụng từ ngày 03/09/2021)

## B-BIỂU PHÍ TÍN DỤNG

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
<b>I</b>	<b>BẢO LÃNH TRONG NƯỚC</b>			
<b>1</b>	<b>Phí phát hành bảo lãnh</b>			
<b>1.1</b>	<b>Phí phát hành bảo lãnh trong trường hợp thu phí một lần trước khi phát hành</b>			
<b>1.1.1</b>	Bảo lãnh dự thầu			
a)	Ký quỹ 100%	0.04%/tháng	200.000 VND	
b)	Ký quỹ dưới 100%			
	+ Số tiền ký quỹ	0.04%/tháng	200.000 VND	
	+ Số tiền không ký quỹ			
	• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do OCB phát hành	0.06%/tháng	200.000 VND	
	• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do TCTD khác phát hành được OCB chấp nhận	0.08%/tháng	300.000 VND	
	• Bảo đảm bằng BĐS	0.1%/tháng	300.000 VND	
	• Bảo đảm bằng tài sản khác	0.12%/tháng	300.000 VND	
	• Không có tài sản bảo đảm	0.2%/tháng	500.000 VND	
<b>1.1.2</b>	Bảo lãnh khác (không bao gồm bảo lãnh thanh toán trái phiếu)			
a)	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng	200.000 VND	
b)	Ký quỹ dưới 100%			
	+ Số tiền ký quỹ	0.05%/tháng	200.000 VND	

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
	+ Số tiền không ký quỹ			
	• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do OCB phát hành	0.1%/tháng	200.000 VND	
	• Bảo đảm bằng số dư tiền gửi do TCTD khác phát hành được OCB chấp nhận	0.12%/tháng	300.000 VND	
	• Bảo đảm bằng BĐS	0.14%/tháng	300.000 VND	
	• Bảo đảm bằng tài sản khác	0.16%/tháng	300.000 VND	
	• Không có tài sản bảo đảm	0.25%/tháng	500.000 VND	
	• Bảo đảm bằng tiền ghi có vào tài khoản tại OCB (bao gồm bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng đảm bảo bằng tiền tạm ứng về)			
	- Tiền về tài khoản ký quỹ	0.1%/tháng	200.000 VND	
	- Tiền về tài khoản tiền gửi thanh toán	0.12%/tháng	300.000 VND	
1.2	<b>Phí phát hành bảo lãnh trong trường hợp thu phí định kỳ</b>	Như mức phí phát hành trong trường hợp thu phí một lần + 0.03%/tháng		
1.3	<b>Phát hành bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng</b>	Như mức phí tại Mục 1.1 hoặc 1.2 + 200.000 VND/cam kết bảo lãnh		
1.4	<b>Phát hành bảo lãnh bằng 02 ngôn ngữ (Tiếng Việt và tiếng nước ngoài)</b>	Như mức phí tại Mục 1.1 hoặc 1.2 + 100.000 VND/cam kết bảo lãnh		
1.5	<b>Phát hành bảo lãnh bằng 02 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng nước ngoài) theo mẫu khách hàng</b>	Như mức phí tại Mục 1.1 hoặc 1.2 + 300.000 VND/cam kết bảo lãnh		
	<b>Lưu ý:</b> a. Trường hợp bảo lãnh được bảo đảm bằng nhiều loại tài sản khác nhau (tiền gửi do OCB phát hành; tài sản khác và không có TSĐB): nếu tổng giá trị phí tính theo mức phí của các loại tài sản là A: - Nếu $A < 500.000\text{VND}$ , thu phí 500.000 VND			

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
	- Nếu A > 500.0000VND, thu phí theo A b. Trường hợp thu phí định kỳ bao gồm: - Trường hợp bảo lãnh xác định được thời hạn nhưng khách hàng đề nghị được đóng phí định kỳ; - Trường hợp bảo lãnh không xác định được thời hạn. <b>Số tiền phí phải thu định kỳ được tính trên giá trị bảo lãnh phát hành lần đầu.</b>			
<b>2</b>	<b>Phí tu chỉnh bảo lãnh</b>			
<b>2.1</b>	<b>Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh</b>	- Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh - Mức phí như mức phí phát hành		
<b>2.2</b>	<b>Tu chỉnh thời hạn bảo lãnh</b>	- Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm - Mức phí như mức phí phát hành		
<b>2.3</b>	<b>Tăng số tiền và giảm thời gian</b>	- Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh (sau khi tu chỉnh) - Mức phí như mức phí phát hành		
<b>2.4</b>	<b>Tăng thời hạn và giảm số tiền</b>	- Phí thu thêm = Số tiền sau khi điều chỉnh giảm * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm - Mức phí như mức phí phát hành		
<b>2.5</b>	<b>Tăng thời gian và tăng số tiền</b>	- Phí thu thêm = (Số tiền tăng thêm * Mức phí * Thời gian từ khi phát		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
		hành tu chỉnh bảo lãnh đến khi hết thời hạn bảo lãnh) + (Số tiền cũ * Mức phí * Thời gian bảo lãnh tăng thêm)  - Mức phí như mức phí phát hành		
2.6	<b>Tu chỉnh khác</b>	200.000 VND/lần		
3	<b>Phí bảo lãnh khác</b>			
3.1	<b>Phí đổi biện pháp bảo đảm</b>	- 200.000VND/lần - Đối với trường hợp đổi sang biện pháp bảo đảm rủi ro hơn: Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * (Mức phí phát hành theo biện pháp bảo đảm mới - Mức phí đã thu ban đầu) * Thời gian từ khi thay đổi TSDB đến khi hết thời hạn bảo lãnh; TT: 500.000 VND/lần		
3.2	<b>Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</b>			
3.2.1	Trường hợp bảo lãnh bảo đảm 100% bằng ký quỹ hoặc 100% bằng tiền gửi OCB	Miễn phí		
3.2.2	Trường hợp còn lại	0.2% * Số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	200.000 VND	
3.3	<b>Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</b>	Như biểu phí giao dịch Tài khoản hiện hành		
3.4	<b>Xác nhận bảo lãnh</b>	Như mức phí phát hành bảo lãnh + 100.000 VND		
3.5	<b>Phát hành lại thư bảo lãnh (Trường hợp KH/Bên nhận bảo lãnh làm hư hỏng/mất thư)</b>	500.000 VND/lần		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
3.6	Xác thực thư bảo lãnh bằng văn bản	Theo mẫu của Bên đề nghị: 500.000 VND hoặc 25USD		
3.7	Cung cấp bản sao y thư bảo lãnh	100.000 VND/bản		
3.8	Hủy thư bảo lãnh	200.000VND/lần		
4	<b>Phí phát hành bảo lãnh dành cho chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai</b>			
4.1	<b>Phí cấp hạn mức bảo lãnh dành cho Chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai</b>	Mức phí thu = Tỷ lệ phí * Giá trị HM bảo lãnh OCB cấp cho Chủ đầu tư		
4.1.1	Giá trị hạn mức OCB cấp cho Chủ đầu tư dưới 100 tỷ đồng	Tỷ lệ phí tối thiểu: 1%		
4.1.2	Giá trị hạn mức OCB cấp cho Chủ đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên đến dưới 300 tỷ đồng	Tỷ lệ phí tối thiểu: 0.5%		
4.1.3	Giá trị hạn mức OCB cấp cho Chủ đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên	Tỷ lệ phí tối thiểu: 0.3%		
4.2	<b>Phí phát hành thư bảo lãnh đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở hình thành trong tương lai</b>	- Tỷ lệ phí tối thiểu: 1.5%/năm. - Giá trị phí thu = Giá trị thư bảo lãnh * Tỷ lệ phí * Thời hạn phát hành thư bảo lãnh/365 ngày		
<b>II</b>	<b>PHÍ CHO VAY</b>			
1	<b>Các loại phí cho vay</b>	- Theo Quyết định số 249/2017/QĐ-TGD ngày 18/04/2017 về việc ban hành quy định thu phí cho vay và các văn bản sửa đổi (nếu có).		
2	<b>Phí đồng tài trợ</b>			
2.1	Phí thu xếp khoản vay: phí đầu mối	Thỏa thuận		
2.2	Phí quản lý TSDB: phí đại lý	Thỏa thuận		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
2.3	Phí quản lý khoản vay: phí đại lý	Thỏa thuận		
<b>III</b>	<b>BAO THANH TOÁN</b>			
<b>1</b>	<b>Phí thu theo hạn mức</b>	0.5%/năm/Hạn mức BTT	5.000.000 VND	Thỏa thuận
<b>2</b>	<b>Phí thu theo từng lần</b>	Trị giá khoản phải thu (KPT) để tính phí = Số tiền ứng trước * 100/ tỷ lệ ứng trước được phê duyệt	500.000 VND	Thỏa thuận
2.1	KUNN <= 60 ngày	0.2% * Trị giá KPT		
2.2	60 ngày < KUNN <= 120 ngày	0.25% * Trị giá KPT		
2.3	120 ngày < KUNN <= 180 ngày	0.3% * Trị giá KPT		
<b>3</b>	<b>Phí gia hạn bao thanh toán</b>	<b>0.3% * Trị giá KPT/ lần</b>		
<b>IV</b>	<b>PHÍ TÀI SẢN BẢO ĐẢM (TSBĐ)</b>			
<b>1</b>	<b>Phí mượn hồ sơ TSBĐ theo từng mục đích</b> <i>Lưu ý: Trường hợp OCB có ban hành biểu phí mượn TSBĐ áp dụng chung cho toàn hệ thống, ĐVKD áp dụng biểu phí chung.</i>			
<b>1.1</b>	<b>Xuất trình đối chiếu tại cơ quan có thẩm quyền</b>			
1.1.1	Thực hiện thủ tục cư trú, chứng minh năng lực tài chính	+ Cùng địa bàn ĐVKD: 400.000VND + Khác địa bàn ĐVKD: 500.000 VND		
1.1.2	Các nhu cầu xuất trình đối chiếu khác	+ Cùng địa bàn ĐVKD: 400.000VND + Khác địa bàn ĐVKD: 500.000 VND		
1.1.3	Sao y	100.000 VND/lần		
<b>1.2</b>	<b>Nhận giấy chứng nhận tài sản lần đầu</b>			

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
1.2.1	Lấy đăng ký xe, phương tiện vận tải	Miễn phí		
1.2.2	Lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất	Miễn phí		
<b>1.3</b>	<b>Đăng ký biến động, cấp đổi hồ sơ TSĐĐ</b>			
1.3.1	Mượn TSĐĐ để đăng ký biến động, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xin phép xây dựng; hoàn công, gia hạn quyền sử dụng đất; hoặc phải hoàn tất các thủ tục pháp lý khác đối với bất động sản theo quy định của pháp luật.	500.000 VND		
1.3.2	KH mượn tài sản theo như mục 1.3.1 và OCB có cung cấp dịch vụ pháp lý cho KH để hoàn tất đăng ký biến động, cấp đổi hồ sơ TSĐĐ	Thỏa thuận/Theo quy định của OCB tại từng thời kỳ		
<b>1.4</b>	<b>Gia hạn thời hạn mượn</b>			
1.4.1	Gia hạn lần 1	300.000 VND		
1.4.2	Gia hạn lần 2	500.000 VND		
1.4.3	Gia hạn lần 3	1.000.000 VND		
<b>2</b>	<b>Phí quản lý TSĐĐ / hồ sơ TSĐĐ</b>			
2.1	Quản lý hồ sơ là TSĐB cho khoản cấp tín dụng tại OCB	Thỏa thuận		
2.2	Quản lý hồ sơ do OCB làm đại lý quản lý TSĐĐ	Thỏa thuận hoặc theo quy định/thông báo của OCB tại từng thời kỳ		
<b>3</b>	<b>Phí thay đổi TSĐĐ</b>	- 200.000VND/lần. - Trường hợp đổi TSĐB khác sang TSĐB là GTCG/ Đổi GTCG này sang GTCG khác: Miễn phí		
<b>4</b>	<b>Phí xác nhận lưu giữ bản chính TSĐB đang thế chấp tại OCB</b>	100.000 VND/lần		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
<b>5</b>	<b>Sửa đổi hợp đồng bảo đảm (HĐBĐ)</b>			
5.1	Liên quan đến giá trị (do thay đổi giá trị TSBĐ nhưng không thay đổi TSBĐ)	Thỏa thuận		
5.2	Không liên quan đến giá trị	Thỏa thuận		
<b>6</b>	<b>Giải chấp từng phần TSBĐ</b>	Thỏa thuận		
<b>V</b>	<b>DỊCH VỤ BẢO LÃNH, TƯ VẤN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU</b>			
<b>1</b>	<b>Bảo lãnh thanh toán trái phiếu</b>	- Số tiền phí = Mức phí * Giá trị trái phiếu phát hành (bao gồm cả gốc + lãi dự kiến) - Mức phí: Thỏa thuận/ Theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ		
<b>2</b>	<b>Phí quản lý TSBĐ</b>	- Số tiền phí = Mức phí * Giá trị định giá TSBĐ - Mức phí: Thỏa thuận/ Theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ		
<b>3</b>	<b>Phí quản lý dòng tiền từ phát hành trái phiếu</b>	- Số tiền phí = Mức phí * Giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành - Mức phí: Thỏa thuận/ Theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ		
<b>4</b>	<b>Phí quản lý dòng tiền thu từ dự án</b>	- Số tiền phí = Mức phí * Giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành - Mức phí: Thỏa thuận		
<b>5</b>	<b>Phí tư vấn phát hành trái phiếu</b>	- Số tiền phí = Mức phí * Giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành - Mức phí: Thỏa thuận/ Theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ		



STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
6	<b>Phí dịch vụ đại lý thanh toán</b>	- Bao gồm phí bảo lãnh, phí đại lý quản lý TSDB, phí tư vấn tài chính và lãi suất trái phiếu (nếu có) - Mức phí: Thỏa thuận/ Theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ		
7	<b>Phí khác theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ</b>	Thỏa thuận/ Theo thông báo của OCB tại từng thời kỳ		
<b>VI</b>	<b>PHÍ TÍN DỤNG KHÁC</b>			
1	<b>Phí cấp HMTD</b> (không bảo đảm bằng 100% GTCG do chính TCTD phát hành)	Thỏa thuận		
2	<b>Phí cấp tín dụng không có TSBĐ tạm thời</b>	Thỏa thuận		
3	<b>Phí nhận ủy thác để cấp tín dụng</b>			
3.1	Không chia sẻ rủi ro với bên ủy thác	Thỏa thuận		
3.2	Chia sẻ rủi ro với bên ủy thác	Thỏa thuận		
4	<b>Phí cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính</b>			
4.1	Trường hợp xác định được giá trị cam kết, tư vấn	Phần hạn mức/giá trị cam kết đến 30 tỷ đồng: 0.08%/giá trị	1.000.000 VND	
		Phần hạn mức/giá trị cam kết từ 30 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 0.06%/giá trị		
		Phần hạn mức/giá trị cam kết từ 100 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: 0.05%/giá trị		

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ		
		Mức phí / Công thức	Tối thiểu	Tối đa
		Phần hạn mức/giá trị cam kết từ 500 tỷ đồng trở lên: 0.03%/giá trị		
4.2	Trường hợp không xác định được giá trị cam kết, tư vấn		5.000.000 VND/ giao dịch hoặc 01 (một) lần cung ứng dịch vụ tư vấn	
5	<b>Phí phát hành cam kết, tư vấn bằng tiếng Anh, hoặc song ngữ</b>	Phí cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính ở mục 4 + 300.000 VND		
6	<b>Phí xác nhận các nghĩa vụ tín dụng (dư nợ, dư bảo lãnh, dư L/C....)</b>	300.000 VND/lần		
7	<b>Phí phạt do hủy bỏ HMTD và rút TSBĐ</b>	0.1% x Giá trị HM hủy bỏ		1.000.000 VND
8	<b>Phí gia hạn gốc, lãi</b>	Thỏa thuận		
9	<b>Phí điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc, lãi (thay đổi kỳ hạn trả nợ mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi)</b>	Thỏa thuận		
10	<b>Phí phạt cam kết chuyển doanh thu về OCB hoặc duy trì số dư TG BQ theo phê duyệt</b>	Thỏa thuận		